

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4- GIA LAI
TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2026/DS-ST

Ngày: 27-02-2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, TỈNH GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giang Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Văn Trị.
2. Ông Trần Minh L.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4, tỉnh Gia Lai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Ông Dương Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 4, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2024/TLST-DS ngày 15/3/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2025/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Văn Thị T1 T, sinh năm 1975 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn X, xã TS, tỉnh Gia Lai.

- **Bị đơn:** Vợ chồng ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1973 – bà Trần Thị T1, sinh năm 1970 (Vắng mặt lần 02).

Địa chỉ: Thôn Y, xã TS, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện (về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản), bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Văn Thị Thu T trình bày: Bà với vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T1 là hàng xóm của nhau. Vào năm 2014 vợ chồng ông L 02 lần vay tiền của bà tổng cộng là 19.000.000đ. Có viết giấy mượn tiền ngày 29/4/2014 (âm lịch) do bà T1 viết, ký tên. Hạn trả nợ lần cuối là tháng 01/2015, vay không lãi.

Đến hạn vợ chồng ông L không chịu trả nợ cho bà, sau đó bà đòi nhiều lần cũng không chịu trả. Nay bà yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T1 trả cho bà một lần số tiền đã vay là 19.000.000đ; còn tiền lãi thì bà không yêu cầu phải trả, bà chỉ yêu cầu tính lãi chậm thi hành án theo quy định.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T1 trình bày: Thừa nhận ngày 29/4/2014 (âm lịch) vợ chồng ông bà có vay của bà T 19.000.000đ, giấy mượn tiền là do bà T1 viết và ký. Nhưng sau đó vợ chồng ông bà đã trả hết khoản tiền vay này cho bà T, do bà T đòi trả tiền lãi mà vợ chồng ông bà không có trả nên bà T vẫn giữ lại giấy mượn tiền. Nên nay vợ chồng ông bà không chấp nhận trả nợ theo yêu cầu của bà T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 phát biểu:

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi Tòa thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 BLTTDS năm 2015; bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 357, 463, 466 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị Thu T. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T1 có nghĩa vụ trả cho bà Văn Thị Thu T 19.000.000đ về khoản nợ vay ngày 29/4/2014 (âm lịch) chưa thanh toán; Về tiền lãi: miễn xét vì bà T không yêu cầu. Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T1 về việc đã trả xong toàn bộ khoản nợ, không đồng ý trả nợ 19.000.000đ vì không có chứng cứ để chứng minh, bà T không đồng ý và không phù hợp với quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T1 - vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được triệu tập hợp lệ 02 lần. Căn cứ vào quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Nguyên đơn bà Văn Thị Thu T và bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T1 đều thừa nhận: Vào năm 2014 vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T1 vay tiền của bà T để làm ăn, tổng số tiền vay là 19.000.000đ, có viết giấy mượn tiền ngày 29/4/2014 (âm lịch), giấy do bà T1 viết, ký tên. Không xác định tiền lãi, hạn cuối trả nợ là tháng 01/2015.

Đây là tình tiết mà các đương sự đều thừa nhận, không phải chứng minh, căn cứ quy định tại Điều 92 BLTTDS, Hội đồng xét xử công nhận. Áp dụng quy định tại Điều 463, Khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định đây là giao dịch hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không lãi.

[2] Việc vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T1 nợ tiền bà T đến hạn không thanh toán; mặc dù bà T đã nhiều lần đòi nhưng bên bị đơn vẫn không trả là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại các Điều 280, 466 Bộ luật dân sự. Nên HĐXX có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cần buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T1 có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền: 19.000.000đ về khoản nợ vay ngày 29/4/2014 (âm lịch) chưa thanh toán.

Còn vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T1 cho rằng: đã trả hết khoản tiền vay này cho bà T, do bà T đòi trả tiền lãi mà vợ chồng ông bà không có trả nên bà T vẫn giữ lại giấy mượn tiền. Nên nay vợ chồng ông bà không chấp nhận trả nợ theo yêu cầu của bà T - nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh, bà T không thừa nhận nên HĐXX không chấp nhận.

[3] Về tiền lãi: Bà T không yêu cầu tính lãi (chỉ yêu cầu lãi chậm thi hành án) nên miễn xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì:

- Bà Văn Thị T1 T không phải chịu án phí và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 475.000đ (Bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003544 ngày 12/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

- Vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T1 phải chịu án phí với số tiền là: 19.000.000đ x 5% = 950.000đ.

[5] Lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Gia lai tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 229; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 280, 357, 463, 466 và 470 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị T1 T:

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T1 có nghĩa vụ trả cho bà Văn Thị Thu T số tiền: 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng) về khoản nợ vay theo giấy mượn tiền ngày 29/4/2014 (âm lịch) chưa thanh toán. Về tiền lãi: Miễn xét vì bà T không yêu cầu.

- Bác yêu cầu ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T1 nại rằng đã trả hết khoản tiền vay này cho bà T, do bà T đòi trả tiền lãi mà vợ chồng ông bà không trả nên bà T vẫn giữ lại giấy mượn tiền; nên không chấp nhận trả nợ theo yêu cầu của bà T vì không có chứng cứ để chứng minh, bà T không đồng ý và không phù hợp với quy định của pháp luật

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Văn Thị Thu T không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 475.000đ (Bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003544 ngày 12/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

- Vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T1 phải chịu án phí với số tiền là: 950.000đ.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết Bản án.

4. Quyền và nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T1ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND KV4;
- Phòng THA dân sự KV4;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Giang Nam

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

